

TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG TỪ GÓC NHÌN NHÂN HỌC TÔN GIÁO

Tóm tắt: Tôn giáo và tín ngưỡng (TGTN) là khái niệm mà hầu hết chúng ta đều biết tới nhưng rất khó để đưa ra được một định nghĩa toàn diện và mang tính phổ quát. Đây là một phạm trù vô cùng thú vị nhưng cũng hết sức phức tạp do các đặc tính trừu tượng của đối tượng này. TGTN là những sản phẩm tinh thần đã được con người tạo ra từ buổi bình minh của lịch sử, là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người và là một phần quan trọng trong nền văn minh nhân loại. Nền khoa học hàn lâm hiện đại có vô số hướng tiếp cận đối với TGTN. Bên cạnh những hướng tiếp cận truyền thống, như: Sử học, Thần học, Mỹ học, Triết học, v.v... còn có thêm nhiều phân ngành khác, như: Văn hóa học, Tôn giáo học, Chính trị học, Xã hội học tôn giáo, Tâm lý học tôn giáo, v.v... Đặc biệt, sự góp mặt của Nhân học tôn giáo với phổ nhìn bao quát từ “văn hóa nguyên thủy” (thuật ngữ của Tylor) đến các hiện tượng TGTN trong đời sống đương đại đã có thể giúp cho việc xem xét các vấn đề liên quan đến TGTN mà không bị ràng buộc bởi các rào cản lý luận. Bài viết này đề cập đến vị trí của Nhân học tôn giáo trong khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.

Từ khóa: Nhân học tôn giáo; tôn giáo; tín ngưỡng.

Dẫn nhập

Sự tồn tại của TGTN dường như luôn song hành với sự tồn tại các nền văn minh nhân loại. Di vết ở các nền văn minh hàng nghìn năm tuổi, như: Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Babilon, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, v.v... đã cho thấy dấu ấn đậm nét của TGTN còn in lại trên

* Khoa Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 18/11/2018; Ngày biên tập: 30/11/2018; Ngày duyệt đăng: 10/12/2018.

nhiều di sản văn hóa tồn tại đến ngày hôm nay. Tất cả những nền văn minh đó đều lưu giữ những thành tố văn hóa có thể minh chứng cho vai trò của TGTN từ giai đoạn sơ khai. Từ Kim Tự Tháp ở Ai Cập đến đền Pathenon ở Hy Lạp, từ Thánh đường La Mã ở Roma đến đền Khajuraho ở Ấn Độ, từ điệu múa Nagapatinam ở Ấn Độ đến vũ nữ Apsara ở Cambodia, v.v... Tất cả đều là những tinh hoa văn hóa mà nền văn minh nhân loại đã tạo ra để phục vụ cho các mục đích có liên quan đến TGTN.

Ngay từ thời cổ đại, các nhà thông thái¹ từ Aristote, Plato, Socrate ở châu Âu đến Khổng Tử, Lão Tử ở châu Á đã vận dụng các quan điểm thần học, triết học, mỹ học cổ đại để lý giải về những gì họ quan sát được trong đời sống tự nhiên và xã hội. Những lý giải của họ gợi mở cho chúng ta vai trò của đời sống tinh thần, đặc biệt là vai trò của TGTN đối với con người. Cho đến nay, các quan điểm học thuật đó vẫn còn nguyên giá trị nhưng nền khoa học của nhân loại đã tiến những bước dài. Bên cạnh các hướng nghiên cứu chuyên sâu về từng tôn giáo, như: Kitô giáo, Phật giáo, Islam giáo,... Nhân học tôn giáo là một trong những bộ môn khoa học xem xét các vấn đề có liên quan đến TGTN.

1. Khái quát về TGTN từ góc nhìn Nhân học tôn giáo

Có nhiều cách giải thích khác nhau về TGTN nhưng mỗi quan điểm lại dựa trên những hướng tiếp cận học thuật khác nhau. Do tôn giáo có ảnh hưởng tới hầu như mọi con người trong xã hội và có mối quan hệ mật thiết với đời sống tinh thần của nhân loại nên Nhân học tôn giáo là một hướng tiếp cận đa diện nhất trong nền học thuật hiện đại đối với TGTN. Về mặt từ nguyên, tôn giáo (religion) là một thuật ngữ gốc Latin (religio) mang hàm nghĩa trân trọng những gì linh thiêng, tôn kính đối với thần thánh, là bổn phận của con người trong mối quan hệ mang tính quy ước giữa con người và thần thánh.

Trong tiếng Hán, thuật ngữ tôn giáo hay *tông giáo* (宗教) là “lòng kính tín và giáo điều đối với một hoặc nhiều thần linh; những thực hành và nghi lễ theo một tín ngưỡng nào đó” (*Việt Nam từ điển*). Tôn giáo vốn bắt nguồn từ chữ *tông* (宗) và chữ *giáo* (教) mang hàm nghĩa

là dạy lại những gì do tổ tông truyền lại. *Từ điển tiếng Việt* giải thích nghĩa của từ *tôn giáo* có hai nghĩa căn bản như sau: 1) Hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở niềm tin và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên quyết định số phận của con người, con người phải phục tùng và tôn thờ; 2) Hệ thống những quan niệm tín ngưỡng một hay những vị thần linh nào đó và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy (Hoàng Phê (cb.) 1998, tr. 976).

Từ góc độ triết học, các nhà khoa học nổi tiếng như Platon và Hegel cho rằng, tôn giáo là sức mạnh kì bí tồn tại vĩnh hằng đem lại sinh khí cho con người, trong khi Berkeley coi tôn giáo là thuộc tính vốn có của ý thức, không phụ thuộc vào khách quan. Tương tự, Thomas d'Aquin lại xác định tôn giáo chính là niềm tin vào cái thiêng giúp con người thoát khỏi khổ đau. Thậm chí Democritus còn khẳng định không phải thượng đế sáng tạo ra con người mà là con người sáng tạo ra thượng đế. Những quan điểm này đã được Marx và Engels tiếp thu và đưa vào triết học của họ bằng góc nhìn duy vật biện chứng.

Theo Marx, “đền bù hư ảo” là chức năng căn bản của tôn giáo mà ở đó “cơ sở của tôn giáo như một hệ tư tưởng thuần túy dựa trên giáo dục tôn giáo, có đặc trưng là: (a) Tính thụ động của con người trước sự tạo dựng số phận của chính mình và (b) Sự lưu đày của con người trong thế giới này, và do đó, sự tha hóa của con người trong lịch sử. Từ vai chính, từ chủ thể, con người trở thành khách thể: anh ta không làm ra lịch sử, anh ta gánh chịu lịch sử. Một quan niệm như vậy thể hiện một cách hữu cơ trong tất cả mọi giáo hội, giáo phái với tư cách là một thiết chế do một đẳng cấp trí thức truyền thống tạo nên” (Rozo 2000, p. 12).

Đi xa hơn, Marx và Engels coi tôn giáo “chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế mang hình thức những lực lượng siêu trần thế... Sự nghèo nàn của tôn giáo vừa là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, vừa là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” (Mác & Ăng-ghe-nh, tr. 437). Quan điểm này được xem như kim chỉ nam để các

nhà vô thần luận phản đối chủ nghĩa duy tâm nói chung và TGTN nói riêng, gọi chung là chống mê tín dị đoan. Tuy nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các nhà tư tưởng Đông Âu và khối XHCN, như Lenin hay Mao Trạch Đông, nhưng lại gây nên nhiều tranh luận trong giới học thuật ở các nước phương Tây.

Khác với các quan điểm nói trên, Nhân học tôn giáo xem xét TGTN dưới các góc nhìn đa diện hơn với các nhà lý thuyết nổi bật, như: E. B. Taylor, J. G. Frazer, Sigmund Freud, Émile Durkheim, Max Weber, E. E. Evans-Prichard, Mircea Eliade, Clifford Geertz, v.v... Để có thể hiểu rõ hơn về TGTN từ góc nhìn Nhân học, cần bắt đầu từ sự phân loại các hướng tiếp cận trong Nhân học tôn giáo với hai hướng chính: *Hướng tiếp cận văn hóa* và *hướng tiếp cận xã hội*². Xã hội càng phát triển, các hướng tiếp cận nghiên cứu tôn giáo càng cụ thể hơn và ngày càng tiến gần hơn đến các ứng dụng trong đời sống của con người. Nói cách khác, TGTN và khoa học ngày càng có nhiều sự kết nối với nhau hơn và những xung đột có thể hóa giải giữa hai phạm trù này ngày càng được quan tâm nhiều hơn.

Trên thực tế, TGTN không phải là một thực thể bất biến mà nó phụ thuộc vào xã hội, văn hóa và đặc biệt là sự phát triển của đời sống con người. Con người có thể hoàn toàn tin vào TGTN ở giai đoạn khai huyền, nhưng từ thời Cổ đại đã có các nhà khoa học dám chống lại các tín điều của tôn giáo, như: Pitagore, Euclid, Aristotle, v.v... Đến thời Phục hưng thì Galileo đã dám chống lại cả Giáo hội và bị xử tử trên giàn thiêu. Cho tới thời kỳ Khai sáng (Enlightenment)³ thì sự phát triển của khoa học (bao gồm cả tự nhiên và xã hội) đã định dạng lại vai trò và vị trí của TGTN trong xã hội mà điển hình là sự ra đời của thuyết thế tục (Secularism) cũng như các thiết chế thế tục bên cạnh kinh sách và các thiết chế tôn giáo.

Dễ dàng nhận thấy, khoa học luôn cần thiết cho đời sống con người, điều này hầu hết chúng ta đều hiểu. Nhưng sự cần thiết của tôn giáo đối với đời sống của con người thì không phải ai trong chúng ta cũng thừa nhận, đặc biệt là những người vô thần. Trong khi nó mặc nhiên được chấp nhận trong các xã hội phương Tây, như: câu thành ngữ: *In God we trust, all others must bring data* (chỉ tin vào Chúa,

mọi điều khác đều phải có chứng cứ). Điều này không chỉ được chấp nhận và ghi nhớ mà dòng chữ *In God we trust* còn được in trên tất cả các tờ Dollar Mỹ ở tất cả các mệnh giá. Điều đó cho thấy, trong xã hội phương Tây, TGTN không chỉ là một phần thiết yếu đối với đời sống tinh thần của con người mà còn là nền tảng của đạo đức (ethic) và lương tri nhân loại.

Nhà xã hội học nổi tiếng, Robert Putnam, ở Đại học Harvard đã tìm ra một quy luật có liên quan đến một loại vốn xã hội đó là “vốn niềm tin” trong tôn giáo. Theo nhận xét của ông, những người có tôn giáo thường có tinh thần khoan dung hơn nhóm không tôn giáo⁴. Đi xa hơn, Monaghan và Just cho rằng “đường như tôn giáo hay niềm tin giúp chúng ta đối mặt với những vấn đề khó chịu và dai dẳng trong đời sống con người một cách có nghĩa. Một điều quan trọng mà ở đó niềm tin tôn giáo đạt được là cung cấp một tập hợp ý tưởng để lý giải tại sao và làm cách nào mà thế giới được kết hợp lại với nhau để cho phép mọi người cùng chia sẻ những lo âu và đối phó với những điều bất hạnh (Monaghan, Just 2000, p. 124).

Bên cạnh những mối quan hệ với khoa học trong đời sống của con người, TGTN còn có ảnh hưởng đáng kể đối với đời sống chính trị ở nhiều quốc gia. Đáng chú ý, hầu hết các quốc gia Islam giáo đều chấp nhận nhiều khía cạnh khác nhau của giáo luật Islam giáo. Một số quốc gia thậm chí còn định nghĩa cho chính thể của họ bằng tên gọi của tôn giáo (ví dụ: Cộng hòa Hồi giáo Iran). Dưới góc nhìn Nhân học, TGTN là một đối tượng nghiên cứu vô cùng rộng lớn và có mối quan hệ mật thiết với đời sống và xã hội loài người từ giai đoạn sơ khai đến nay. Biểu hiện của nó bao quát từ khoa học đến chính trị, từ vấn đề đạo đức đến tinh thần khoan dung, cùng với vô số hoạt động, nghi lễ, thể thức và thiết chế có liên quan.

Mặc dù có mối tương quan hết sức gần gũi với nhau nhưng TGTN vẫn tồn tại những khác biệt căn bản. “Sự khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng thể hiện ở một số điểm sau: Tôn giáo có hệ thống giáo lý, kinh điển... được truyền thụ qua giảng dạy và học tập ở các tu viện, thánh đường, học viện... có hệ thống thần điện, có tổ chức giáo hội, hội đoàn chặt chẽ, có nơi thờ cúng riêng như nhà thờ, chùa, thánh

đường..., nghi lễ thờ cúng chặt chẽ, có sự tách biệt giữa thế giới thần linh và con người. Còn tín ngưỡng thì chưa có hệ thống giáo lý mà chỉ có các huyền thoại, thần tích, truyền thuyết. Tín ngưỡng mang tính chất dân gian, gắn với sinh hoạt văn hóa dân gian. Trong tín ngưỡng có sự hòa nhập giữa thế giới thần linh và con người, nơi thờ cúng và nghi lễ còn phân tán, chưa thành quy ước chặt chẽ” (Ngô Đức Thịnh 2001).

Điều 2, *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo* (được Quốc hội Khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua năm 2016, từ đây sẽ gọi tắt là Luật TNTG 2016) định nghĩa: “Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức”. Trong khi đó, “Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng”. Như vậy, tôn giáo khác với tín ngưỡng ở chỗ nó có tính hệ thống nhờ vào giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức trong khi tín ngưỡng thường gắn với phong tục, tập quán truyền thống.

Bên cạnh các đối tượng có liên quan đến tôn giáo, nhà nhân học có thể tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của mình trong rất nhiều thành tố văn hóa đã và đang tồn tại, như: lễ hội, tục thờ cúng tổ tiên, tục thờ thần làng, tục hiến tế, v.v... Đó chính là các tín ngưỡng gắn với phong tục, tập quán truyền thống như Luật TNTG 2016 đã đề cập. Tuy nhiên, với những loại hình tín ngưỡng mới xuất hiện gần đây thì rất khó để “xếp” chúng vào phong tục, tập quán truyền thống. Vì vậy, các loại hình tín ngưỡng mới nhưng không có trong phong tục, tập quán truyền thống rất cần các nhà nhân học nói riêng và giới học thuật nói chung tìm hiểu để từ đó có những đóng góp cho việc hoạch định các chính sách có liên quan đến TGTN.

Trong tiếng Việt, thuật ngữ *tín ngưỡng* có liên quan đến niềm tin xã hội (social trust), niềm tin tôn giáo (religious belief) và đức tin (faith). Vì vậy, có thể định nghĩa thuật ngữ tín ngưỡng được sử dụng trong Nhân học tôn giáo như sau: *Tín ngưỡng là một đối tượng nghiên cứu bao gồm tất cả các phong tục, tập quán, nghi lễ, thể thức, hoạt động và hành vi của con người có liên quan đến niềm tin tín ngưỡng*

nhưng thiếu tính kinh viện, tính hệ thống và tính tổ chức so với các tôn giáo. Ở nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ tín ngưỡng tương đương với *belief* trong tiếng Anh và *xìn-yǎng* (信仰) trong tiếng Hán.

Bên cạnh các chức năng phổ biến: Đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người; Giáo dục về đạo đức, nhân cách, lối sống, hành vi,...; Nhận thức; và Liên kết cộng đồng thì một trong những chức năng quan trọng khác của TGTN là *Truyền bá*. Đây là khả năng có thể dẫn dắt con người tin vào một thế giới vô hình mà họ chưa từng trải nghiệm. Vậy do đâu mà con người có thể tin vào một thế giới mà họ chưa từng trải nghiệm như vậy? Điều này cần được nhìn nhận và đánh giá từ các góc độ học thuật mà Nhân học tôn giáo là một trong những hướng tiếp cận phổ biến được các nhà khoa học sử dụng để lý giải vấn đề này.

2. Nhân học tôn giáo là gì?

Năm 1871, E. B. Tylor là người đầu tiên đưa ra định nghĩa tôn giáo dưới góc nhìn Nhân học. Ông coi tôn giáo như là “niềm tin vào những thực thể tinh thần” tồn tại trong tất cả các xã hội đã biết, chứ không chỉ tồn tại trong các tôn giáo nhất thần (Tylor 1871, p. 242). Năm 1902, William James, dưới góc nhìn Tâm lý học, gọi tôn giáo là “cảm xúc, hành động và trải nghiệm của từng cá nhân trong sự cô đơn của họ, cho đến khi chính họ tự nhận ra rằng bản thân có liên quan đến những gì được coi là thần thánh” (James 1902). Từ góc nhìn xã hội học, năm 1915, É. Durkheim định nghĩa tôn giáo là “hệ thống thống nhất về những tín ngưỡng và thực hành liên quan đến những gì được gọi là thiêng” (Durkheim 1915)⁵.

Những quan điểm nói trên khác với cách nhìn của Thần học và Triết học cổ đại vốn coi các tín ngưỡng là “phi chính thống”, hoặc là dị giáo, thậm chí không được xem như đối tượng của các nhà nghiên cứu. Điều này cũng khẳng định tính phổ quát của Nhân học đối với nghiên cứu TGTN mặc dù đây là một chuyên ngành ra đời muộn hơn rất nhiều so với các chuyên ngành nghiên cứu khác, như: Sử học, Triết học, Thần học, Mỹ học, v.v... Từ đây, chúng tôi định nghĩa: *Nhân học tôn giáo là một phân ngành của Nhân học, tìm hiểu mối quan hệ của TGTN với các thành tố khác trong xã hội loài người bằng sự đối sánh với đức tin và thực hành TGTN ở các nền văn hóa.*

Đi xa hơn, các nhà khoa học giai đoạn “hậu Khai sáng” đã tìm hiểu thêm các khía cạnh mà tôn giáo đã làm thay đổi đời sống xã hội như thế nào. Năm 1904-1905, nhà xã hội học người Đức, Max Weber, đã viết công trình nổi tiếng mang tên *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*. Trong cuốn sách này, “Weber khảo sát quan niệm đạo đức và động cơ ứng xử của các cá nhân thuộc các giáo phái Tin Lành, cũng như ý nghĩa mà họ gán cho hành động xã hội của mình, nhằm đi đến giả thuyết cho rằng nền đạo đức Tin Lành có một mối liên hệ “tương hợp chọn lọc” [Wahlverwandschaften] với “tinh thần” của chủ nghĩa tư bản, và do vậy đã tạo ra một số động lực tinh thần cần thiết và thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu” (Weber 2010, tr. 13).

Trong khi một số nhà khoa học hướng sự quan tâm của mình đến những lý giải mang tính tổng thể thì một số nhà khoa học khác lại có xu hướng đi sâu vào một số lĩnh vực hay đối tượng cụ thể. Ví dụ, Claude Levi-Strauss hướng sự quan tâm của ông đến cấu trúc (công trình tiêu biểu là *Nhân học cấu trúc*), còn Malinowski thì coi tôn giáo như là một dạng chức năng mang tính xã hội. Quan điểm của Clifford Geertz hay Victor Turner lại coi tôn giáo như là một hệ thống các biểu tượng. Không đồng tình với các ý kiến cho rằng TGTN chỉ là một hệ thống niềm tin, Stanley Tambiah, lại đặt khái niệm tôn giáo dựa trên cái siêu nghiệm. Theo ông “khái niệm chung về tôn giáo không chỉ nằm ở lĩnh vực niềm tin và ‘giải thích duy lý’ sự vận hành của vũ trụ, mà còn nằm trong nhận thức đặc biệt về cái siêu nghiệm và những hành động giao tiếp biểu tượng”⁶. Tương tự, Antoine Vergote lại dùng thuật ngữ “siêu nhiên” với ý nghĩa là bất cứ điều gì vượt qua được sức mạnh của thiên nhiên hoặc tác lực của con người. Ông cũng nhấn mạnh “thực tại văn hóa” của tôn giáo, mà ông coi như toàn bộ các biểu hiện ngôn ngữ, cảm xúc, hành động và dấu hiệu đề cập đến một thực thể siêu nhiên (Vergote 1996, p.16).

Đi sâu vào những đặc tính của TGTN, Arnord van Gennep chọn các nghi lễ chuyển đổi (hay chuyển tiếp) làm đối tượng nghiên cứu của mình. Trong cuốn sách nổi tiếng *Những nghi lễ chuyển tiếp* (The Rite of Passage) xuất bản năm 1909 bằng tiếng Pháp và dịch ra tiếng

Anh năm 1960, ông đã phân loại các đối tượng nghiên cứu của mình thành những loại sau: Thế giới ngoại đạo và thế giới thiêng; Các thời kỳ của cuộc sống cá nhân; Nghiên cứu các nghi thức; Trường phái vật linh và trường phái lây truyền; Trường phái động lực; Phân loại các nghi thức: vật linh hay động lực, giao cảm hay lây truyền, tích cực hay tiêu cực, trực tiếp hay gián tiếp; Sơ đồ các nghi thức chuyển tiếp; Khái niệm về cái thiêng; Tôn giáo và ma thuật (van Gennep 1960). Trong khi, Fran Boas lại lấy các biểu tượng cụ thể như các hoa văn, hình vẽ,... của các tộc người da đỏ làm trọng tâm trong *Nghệ thuật nguyên thủy* (Fran Boas 1955). Nhìn chung, hướng tiếp cận của các nhà nhân học giai đoạn này ít nhiều có liên quan đến tính biểu tượng của tôn giáo. Chúng tôi đã tập hợp nghiên cứu của các tác giả tiêu biểu trong một tập hợp bản dịch được xuất bản gần đây⁷.

Qua một số quan điểm học thuật trong Nhân học tôn giáo mà chúng tôi đã đề cập ở trên, có thể thấy rằng, các quan điểm học thuật về tôn giáo có những thay đổi qua từng giai đoạn. Đặc biệt, những thay đổi sau thời kỳ Khai sáng đã tạo nên một “cú hích” trong nghiên cứu tôn giáo với sự ra đời của Nhân học tôn giáo. Bộ môn này đã đưa đến một cách nhìn mới và một hướng tiếp cận đặc thù đối với nghiên cứu tôn giáo, đó là sự tiếp cận hết sức cụ thể và chi tiết với đối tượng nghiên cứu nhưng lại bao trùm hầu như mọi khía cạnh của các lĩnh vực có liên quan đến TGTN trong đời sống tinh thần của con người. Đây chính là điểm mạnh của Nhân học tôn giáo trong việc tiếp cận những yếu tố đặc thù của TGTN, đặc biệt là những vấn đề có liên quan đến “linh hồn” và “đời sống sau khi chết” tồn tại trong tất cả các tôn giáo lớn (Phật giáo, Kitô giáo, Islam giáo, Hindu giáo,...) và các tín ngưỡng dân gian.

3. Linh hồn - hồn ma - cái chết

Thật khó để trả lời câu hỏi: *Quan niệm về linh hồn của con người có từ bao giờ?* Nhưng chắc hẳn từ khi loài người có nhận thức về sự sống và cái chết thì đó là khi họ đã có thể nghĩ đến linh hồn. Có lẽ vì vậy mà ở những nền văn minh cổ đại, như: Ai Cập, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã, Sumer, Trung Hoa,... đã tạo nên vô số di sản văn hóa vẫn tồn tại đến ngày hôm nay với vô số di tích và hiện vật khảo cổ có liên quan đến dạng tín ngưỡng này. Vậy linh hồn là gì? Trong ngôn ngữ

Hán Việt, linh hồn (靈魂) vong hồn (亡魂) vong linh (亡靈) đều được dùng để chỉ *hồn* của người đã chết, tương đương với từ *soul* trong tiếng Anh, chỉ phần phi vật chất của con người mà người ta tin rằng sẽ tồn tại sau khi chết.

Trong *Từ điển tiếng Việt*, mục từ *Linh hồn* chỉ giải nghĩa vắn tắt là “hồn người chết” (tr. 550) nhưng mục từ *hồn* thì được giải nghĩa một cách kỹ lưỡng hơn: *Hồn* là danh từ chỉ “thực thể tinh thần mà tôn giáo và triết học duy tâm cho là độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lý của con người” (tr. 445). Ngoài ra, còn các ý nghĩa phi tôn giáo như *tâm hồn*, hay *thần thái* mà chúng tôi không bàn đến ở đây. Dễ dàng nhận thấy, quan niệm về linh hồn tồn tại ở hầu như mọi nền văn hóa từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây. Nhờ có quan niệm này mà nhân loại đã tạo nên vô số thành tố văn hóa chỉ để phục vụ cho linh hồn của con người sau khi nó “rời bỏ” thể xác.

Nổi bật nhất trong các thành tố văn hóa có liên quan đến quan niệm về linh hồn mà con người đã tạo ra là các Kim Tự Tháp Ai Cập, nơi lưu giữ xác ướp và thờ phụng các vị Pharaoh - vua của Ai Cập cổ đại. Các công trình vĩ đại - kỳ quan của thế giới - này được xây dựng liên tục qua nhiều đời Pharaoh kéo dài hàng nghìn năm. Vết tích của công trình cổ nhất có niên đại tới 8.000 năm đã được các nhà khảo cổ học ghi nhận. Công cuộc nghiên cứu về các Kim Tự Tháp, các Pharaoh Ai Cập cũng như về văn hóa tín ngưỡng của người Ai Cập cổ đại đã được thực hiện trong nhiều thế kỷ qua. Sự tham gia vào công cuộc nghiên cứu này không chỉ có những chuyên ngành khoa học phổ biến, như: Sử học, Khảo cổ học, Nhân học, nghiên cứu chữ tượng hình, mà còn hình thành nên một phân ngành chuyên biệt hoàn toàn mới, đó là Ai Cập học (Egyptology).

Những quan niệm về linh hồn luôn tồn tại trong suốt lịch sử phát triển của các nền văn hóa và vẫn tồn tại một cách sống động ngay trong xã hội đương đại, được thể hiện thông qua các yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể. Chẳng hạn, trong quan niệm của người Mường, những linh hồn của người mới chết “chu du” tới Mường Trời (Mường K’lơi) là nơi trú ngụ của Vua Trời, Mường Pua (Mường Pua) thế giới của người sống, Mường Pua Tín (Mường Pua Tín) ở dưới mặt đất và Mường Vua Khú (Mường

Bua Khú) ở đáy nước. Hành trình này được mô tả chi tiết thông qua những áng Mo Mường được ghi lại chi tiết trong sử thi *Đề đất đề nước*. Đó chính là hệ thống vũ trụ “ba tầng - bốn thế giới” của người Mường lấy Mường Pua, thế giới của người sống làm trung tâm, được biểu tượng hóa bằng các nghi lễ và hiện vật trong Mo Mường.

Quan niệm về linh hồn của người Việt cũng vô cùng phong phú và đa dạng, được thể hiện qua vô số các nghi lễ tín ngưỡng từ đơn giản đến phức tạp. Người Việt thờ rất nhiều loại thần khác nhau, từ thờ cây, thờ đá, thờ sông, thờ núi, ... đến thờ tổ tiên, thờ bà cô - ông mãnh, thờ thần làng, thần đất, thần tài, thần lộc và cả thờ vua tổ (Hùng Vương), tương tự như Bua Khú của người Mường. Biểu hiện của linh hồn trong văn học truyền miệng có các thành ngữ dân gian như *ba hồn bảy vía*⁸, *hồn xiêu phách lạc*, *hồn lìa khỏi xác*, ... Các biểu hiện trong quan niệm truyền thống của người Việt về linh hồn rất khác nhau ở mỗi vùng miền. Tuy nhiên, do sự biến đổi của chúng trong suốt chiều dài lịch sử, đặc biệt là quá trình tiếp thu văn hóa Hán, nên đa số các quan niệm này đều được lý giải dựa trên các quan niệm về *hồn* và *phách* của người Trung Hoa.

Theo *Từ điển tôn giáo thế giới giản yếu* thì *hồn* là “một trong hai yếu tố không cụ thể để tạo nên con người sống động (yếu tố kia là phách (*p’o)). Hai yếu tố phải tương tác hòa hợp để sự sống tiếp tục; khi chúng tách rời, sự chết xảy ra” (Bowker 2011, p. 357), trong khi *phách* là “một trong hai yếu tố tâm linh nơi con người (yếu tố kia là hồn *hun). Phách liên quan tới bóng tối và mặt thụ động, nghĩa là âm (*yin); vào lúc chết, phách trở về với đất. Phách có liên quan đến quỷ (*kuei), tiêu biểu là yếu tố bất ổn và báo thù của phách trong một số hoàn cảnh của cái chết” (Bowker 2011, p. 509). Hiện nay, quan niệm về linh hồn của người Việt đã và đang biến đổi mạnh mẽ bởi các dạng tín ngưỡng mới được tạo ra. Chẳng hạn, hiện tượng “*gọi hồn áp vong*” (mô phỏng Shaman giáo) thể hiện bằng một nghi lễ biểu tượng như sau:

Hồn của một người đã chết (vong) sẽ được một “chuyên gia” gọi về để nhập (áp) vào một người đang sống. Hồn của người người đang sống này sẽ tạm rời bỏ thân xác của chính anh ta/cô ta (nhưng chúng ta không biết là rời đi đâu!) để nhường chỗ cho hồn người chết (tức

cái *vong* đó) “mượn” tạm. Lúc này mọi lời nói và hành động của người đang sống (hay cái thân xác đó) thể hiện ra đều là lời nói và hành động của *vong*. Sau khi thực hiện xong nghi lễ, *vong* sẽ rời đi (thăng) và trả lại cái xác cho người sống. Nghi lễ này tương tự như nhiều nghi lễ shaman khác, phổ biến ở các xã hội sơ khai cách nay hàng nghìn năm và trong xã hội đương đại ở một số quốc gia đang phát triển, đặc biệt là ở châu Phi.

Mặc dù là một dạng tín ngưỡng phổ biến nhưng hiện tượng gọi hồn hiện nay đang gây nên một cơn sốt cho một bộ phận người Việt với nhu cầu “gặp gỡ” người thân đã khuất sau nhiều năm xa cách (từ lúc mất). Đặc biệt là nó đáp ứng nhu cầu tìm mộ hoặc xương cốt bị thất lạc của người thân (thường được quảng cáo là tìm mộ liệt sĩ). Để đáp ứng nhu cầu này, nhiều loại hình dịch vụ đã ra đời và hình thành nên một loại hình kinh doanh mới, đó là “kinh doanh tâm linh” và một ngành nghề mới được gọi là *khoa học tâm linh* (ngành này chưa được cấp phép và cũng chưa có mã số!). Trong các từ điển thì thuật ngữ *tâm linh* không có phần giải nghĩa liên quan đến linh hồn⁹. Trên thực tế thì nghi lễ mang tính biểu tượng này đã được các nhà khoa học trên thế giới tìm hiểu từ lâu. Đặc biệt là Claude Levi-Strauss, người được coi như “cha đẻ” của Nhân học hiện đại, đã có một nghiên cứu xuất sắc lý giải về hiện tượng này từ năm 1963 (Đình Hồng Hải 2014, tr. 270-304). Một nghiên cứu mới được xuất bản gần đây của Garbor Vargyas cũng lý giải hết sức cặn kẽ về hiện tượng này (Vargyas 2018, pp. 359-412).

Bên cạnh các quan niệm phổ biến về linh hồn thì các quan niệm về *ma* (ghost), hay *quỷ* (devil) cũng là những quan niệm thường tồn ở hầu hết các nền văn hóa. Vậy *ma* và *quỷ* khác linh hồn như thế nào? Theo quan niệm dân gian của người Việt, *ma* cũng là hồn nhưng là hồn *chết xấu* (vào giờ xấu, địa điểm xấu hoặc hiện tượng xấu) mà biến thành. Vì vậy, *ma* hay dọa nạt hoặc gây hại cho người lành. Theo *Việt Nam từ điển* thì *ma* (魔) có nghĩa là *chướng ngại trên đường tu* hoặc *quỷ quái giết hại người hoặc làm cho mê hoặc*, như: *yêu ma* (妖魔), *ma thuật* (魔術), *ma pháp* (魔法) tương tự như *yêu quái* (妖怪). *Quỷ* (鬼), cũng là linh hồn của những người đã chết, nhưng vì một lý do nào đó, linh hồn không thể đầu thai mà vẫn tồn tại trong thế giới người

sống thì được gọi là *quỷ*. Như vậy, *ma*, *quỷ* hoặc *hồn ma*, hay *ma quỷ* cũng là linh hồn của người chết nhưng mang hàm nghĩa xấu, tiêu cực vì có liên quan đến cái chết (hay cách chết) của người đó.

Trên thực tế, *chết* là một hiện tượng tự nhiên xảy ra đối với mọi thực thể sống, khi hoạt động sống của thực thể đó dừng lại vĩnh viễn. Con người, động vật, cây cỏ,... đều có tuổi thọ nhất định, thậm chí, những thực thể tự nhiên, như: Mặt Trời, Trái Đất, các vì sao,... cũng không tồn tại vĩnh viễn. Đối với con người, từ khi nhận thức được cái chết sẽ đến (một cách chắc chắn), họ đã nghĩ ra “muôn phương nghìn kế” để trì hoãn cái chết và vô số cách “đón nhận” cái chết. Và để đón nhận cái chết thì sự chuẩn bị cho linh hồn đi sang “thế giới bên kia” là một công việc vô cùng hệ trọng. Từ đây hình thành nên vô số quan niệm về “đời sống sau khi chết” (after life concepts). Có thể tạm phân chia quan niệm về dạng “đời sống” này làm các loại sau:

- 1) *Luân hồi (như quan niệm của Phật giáo);*
- 2) *Lên Thiên đường (như quan niệm của Kitô giáo, Islam giáo,...);*
- 3) *Chết là hết (vô thân);*
- 4) *Chết là quy luật trong cái trật tự huyền diệu của Tạo hóa (Phiếm thân);...¹⁰*

Với niềm tin rằng linh hồn sẽ đi sang một thế giới khác sau khi từ giã thể xác và cuộc sống nơi trần thế, con người có vô số hình thức chuẩn bị cho cuộc chia ly hệ trọng này để linh hồn có thể đến được nơi cần đến, nếu không sẽ trở thành cô hồn hoặc ma quỷ. Các nghi lễ quan trọng nhất của cuộc tiễn đưa này được thể hiện một cách rõ nét nhất thông qua tang ma và mai táng.

4. Tang ma và mai táng

Trong xã hội hiện đại ở phương Tây, đa số các đám tang thường được tổ chức một cách quy củ, bài bản, không rườm rà và thường kết thúc bằng lễ hỏa táng hoặc địa táng¹¹. Ở Ấn Độ, đám tang của người Hindu còn đơn giản hơn. Sau một số nghi lễ truyền thống, người chết được bó lại trong tấm vải thô và nẹp bên ngoài bằng vài thanh tre hoặc gỗ và đưa đến bên sông để đốt và thả xuống sông

(thường thì họ muốn thả xuống sông Hằng hoặc sông Yamuna - một nhánh của sông Hằng). Người Islam giáo cũng cử hành tang lễ đơn giản và chôn người chết bằng cách bó xác và thường thì không có quan tài. Với khoảng 80% dân số theo Hindu ở Ấn Độ (gần 1 tỷ người) cùng với khoảng gần 3 tỷ người trên thế giới theo Kitô giáo và Islam giáo, có khoảng 2/3 dân số thế giới thực hiện các tang lễ theo hướng đơn giản như vậy.

Trong khi ở các nước đang phát triển, như: Trung Quốc hay Việt Nam (chiếm hơn 1/5 dân số thế giới) lại thực hiện những nghi lễ tang ma và hình thức mai táng chuyên biệt (với các nhóm đặc thù) cực kỳ phức tạp. Sự phức tạp này là do sự pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian (mà tâm điểm là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên) với Nho-Phật-Đạo (Tam giáo) dựa trên đặc thù văn hóa của mỗi vùng miền. Khác với sự bài bản và có phần giản đơn nhưng vẫn long trọng trong tang lễ của các tôn giáo lớn, quan niệm tang ma và những nghi lễ - thể thức thực hiện của nó ở người Việt thực sự phức tạp, rườm rà, tốn thời gian, sức lực và tiền bạc. Mặc dù vậy, đây lại là những nét văn hóa truyền thống được lưu truyền và bồi đắp qua nhiều thế hệ nên không dễ thay đổi. Cho dù sự rườm rà và tốn kém của nó khiến nhiều người nghèo điều đứng do phải vay mượn để “làm đám”.

Xét về khía cạnh “văn minh” theo quan điểm sống hiện đại thì những đám tang như vậy được cho là hủ tục nhưng với các nhà nghiên cứu văn hóa nói chung và các nhà nhân học nói riêng thì đây chính là một đối tượng nghiên cứu đặc biệt hấp dẫn. Theo Từ Chi, nếu “khái niệm *linh hồn* là hạt nhân của mọi tư tưởng tôn giáo, thì tang lễ ắt phải là biểu hiện rõ nét nhất của khái niệm ấy. Vì ma chay là gì nếu không phải là giải pháp cao nhất và cuối cùng - giải pháp tối chung - mà một cộng đồng người sống đưa ra để khuôn xếp số phận của linh hồn một thành viên... Theo dõi diễn biến của tang lễ, thông qua đường đi nước bước của hồn người chết, cũng có thể biết được một số vùng thuộc vũ trụ ấy” (Từ Chi 1996, tr. 15).

Xuất phát từ quan niệm “sống gửi thác về” (cuộc sống hiện tại chỉ là tạm thời và đời sống sau khi chết mới là vĩnh viễn), người sống luôn lo lắng cho “nơi về” ấy, thậm chí còn chuẩn bị đầy đủ hơn cả đời

sống hiện tại. Vì vậy, nghiên cứu các nghi lễ tang ma có thể giúp nhà nhân học tiếp cận được vô số thành tố văn hóa truyền thống có giá trị, tìm hiểu các giá trị văn hóa tinh thần và những quan niệm khác nhau về cái chết và “đời sống” sau khi chết. Bên cạnh việc tìm hiểu vũ trụ quan tộc người như Tù Chi đã đề cập ở trên, thông qua các hình thức tang ma và mai táng, các nhà nhân học còn có thể tìm hiểu sâu hơn về nhân sinh quan và thế giới quan bản địa cũng những biến đổi của nó theo thời gian. Đặc biệt là các hình thức mai táng.

Nếu như tang ma là “giải pháp tối chung” để khuôn xếp số phận của linh hồn thì hình thức mai táng chính là kết quả cuối cùng đến từ giải pháp ấy. Nói cách khác, quan niệm về linh hồn như thế nào thì cho ra biểu hiện tương tự của hình thức mai táng. Những công trình mai táng tiêu biểu như Kim tự tháp ở Ai Cập, lăng mộ Tần Thủy Hoàng ở Trung Quốc hay lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn ở Việt Nam,... chính là “nơi trở về” của họ. Hoặc chí ít, đó cũng là nơi khởi đầu hành trình của linh hồn sau khi rời thể xác theo quan niệm của họ. Tùy thuộc vào mỗi truyền thống văn hóa, trên thế giới hiện nay tồn tại các hình thức mai táng như sau:

- 1) *Địa táng* (chôn cất)
- 2) *Mộc táng* (treo trên cây)
- 3) *Không táng* (gắn vào vách đá)
- 4) *Thủy táng* (thả xác xuống nước)
- 5) *Thiên táng* hay *điểu táng* (đặt xác ở một nơi cao và vắng vẻ cho chim ăn)
- 6) *Hỏa táng* (đốt xác)
- 7) *Thiền táng* hay *tượng táng* (ngồi thiền cho đến lúc chỉ còn xác khô và tô thành tượng).

Ngoài ra còn có những hình thức mai táng hiếm như ướp xác, thả thuyền trôi sông/biển, ngâm bùn, đóng băng, táng trong cột gỗ, thân cây, hốc đá,... Mỗi hình thức mai táng này lại có các dạng quan tài, đồ tùy táng và thể thức táng và nghi thức táng khác nhau. Chẳng hạn, địa táng hay còn gọi là thổ táng là chôn xuống đất nhưng có nơi dùng mộ

thuyền (chôn bằng thuyền như trong văn hóa Đông Sơn), có nơi dùng mộ chum (chôn bằng chum như văn hóa Sa Huỳnh),... Có nơi táng nằm nhưng có nơi lại táng ngồi, có nơi lấp đất như người Việt nhưng có nơi lại để lộ thiên để tiếp tục cho thêm các thi hài tiếp theo vào cùng một mộ táng như người Cotu,...

Cùng với các hình thức mai táng mang đặc thù văn hóa, việc lựa chọn nơi mai táng cũng là một trong những vấn đề phức tạp nhất có liên quan đến việc lựa chọn nơi yên nghỉ của linh hồn. Việc lựa chọn địa điểm mai táng cho người chết ở Trung Quốc và Việt Nam được đẩy lên thành một bộ môn gọi là “khoa học huyền bí” với sự tham gia của các “thầy địa lý - phong thủy”. Cho tới nay, loại “khoa học huyền bí” này vẫn chưa được lý giải và cũng chưa được công nhận nhưng sự ảnh hưởng của nó đến việc lựa chọn nơi mai táng và thời gian mai táng thì đã có ảnh hưởng đến hầu như mọi gia đình. Đặc biệt, với truyền thống giữ xương cốt nhiều đời và việc chọn huyệt địa theo phong thủy đã khiến cho mộ táng trở thành một vấn đề nóng bỏng trong quá trình phát triển hiện nay.

Có thể nói, việc tìm hiểu tang ma và các hình thức mai táng là một chủ đề vô cùng rộng lớn cho các nhà nhân học đặt mối quan tâm đến TGTN. Ở đây, các nhà nghiên cứu không chỉ mô tả các hình thức và diễn biến mà còn có thể tìm hiểu những tác động qua lại giữa người sống và cõi chết, giữa người ra đi và người ở lại theo từng quan niệm và truyền thống văn hóa. Thậm chí, nhà khoa học có thể tìm hiểu những xung đột đã và đang diễn ra giữa những nghi lễ truyền thống với xã hội hiện đại, hay những tranh chấp hoặc chông lán giữa các yếu tố được gọi là “tâm linh” với những hoạt động đời thực.

Chẳng hạn như hoạt động “kinh doanh tâm linh” trong một “thị trường tâm linh” bằng tiền thật (không phải tiền “âm phủ”) với giá đất mai táng có thể được đẩy lên tới hàng tỷ đồng cho một “suất” ở các nghĩa trang “siêu sang” trong khi thời hạn thuê đất của các nghĩa trang đó chỉ là 50 năm (!). Nhà nghiên cứu cũng có thể giải mã “khoa học tâm linh” trong các hoạt động *gọi hồn* và *áp vong* với sự xuất hiện của các doanh nghiệp tâm linh đặt trong sự kết nối với “khoa học huyền bí” mà chúng tôi đã đề cập ở trên và ở một số nghiên cứu gần đây¹². Đây chính là

khoảng trống rộng lớn hầu như chưa được khám phá của các nhà nghiên cứu TGTN nói chung và các nhà nhân học ở Việt Nam nói riêng.

Để tìm hiểu các vấn đề có liên quan đến tang ma, mai táng, cái chết hay đời sống sau khi chết cũng như các hiện tượng TGTN nói chung, nhà nhân học không thể chỉ khảo tả mà còn phải rút ra các quy luật và đưa ra những kiến giải mang tính lý thuyết. Với vô số TGTN được hình thành trong suốt dòng chảy lịch sử của nhân loại (và dường như chúng luôn có xu thế ngày càng nhiều thêm), các nhà khoa học từ Cổ Trung đại đến Cận Hiện đại luôn phải tìm tòi để đưa ra những quan điểm học thuật về tôn giáo để lý giải các thành tố văn hóa đặc thù này. Vai trò của Nhân học tôn giáo sẽ còn được mở rộng thêm trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi văn hóa hiện nay.

Có thể nói, TGTN là một trong những đối tượng nghiên cứu đang được đặc biệt quan tâm trong giai đoạn hiện nay bởi những xung đột của các tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố, sự khủng hoảng đời sống tinh thần,... Để giải quyết những vấn đề có liên quan đến TGTN thì các giải pháp quân sự hay kinh tế dường như đã không mang lại hiệu quả. Trên thực tế, để giải quyết tận gốc rễ của vấn đề này thì văn hóa thực sự là một giải pháp tối chung. Tuy nhiên, giải pháp này đòi hỏi sự đóng góp không thể thiếu của các quan điểm học thuật tiên bộ và phù hợp với nhiều tôn giáo và tín ngưỡng đang tồn tại trong xã hội mà chúng ta đang sống. Nhân học tôn giáo chính là một chuyên ngành mang tính phổ quát và phù hợp với bối cảnh này.

Ở Việt Nam, sau hơn nửa thế kỷ “vô thần”, người dân lại bung ra lựa chọn đức tin/niềm tin cho mình. Nhưng cũng trong giai đoạn này, nhiều hiện tượng tôn giáo và tín ngưỡng mới đã nảy sinh làm đau đầu các nhà quản lý và làm hao tổn nhiều giấy mực của giới nghiên cứu. Một loạt vấn đề cần đặt ra trong việc giải quyết các tranh cãi xoay quanh các câu hỏi: *Cái gì hợp chuẩn, cái gì không hợp chuẩn? Đâu là ranh giới của mê tín và không mê tín? Yếu tố nào thuộc tôn giáo và yếu tố nào thuộc tín ngưỡng?*, v.v... Trong bối cảnh đó, Nhân học tôn giáo sẽ là một trong những hướng tiếp cận ít gây xung đột nhất so với các phân ngành chuyên biệt có cùng đối tượng nghiên cứu là TGTN. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Ở giai đoạn này, những người như Aristote hay Khổng Tử không chỉ là một nhà triết học hay mỹ học (theo nhận thức của thời đại chúng ta hiện nay) mà họ là những nhà bác học thực sự trong con mắt của cộng đồng với kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực “trên thông thiên văn, dưới tường địa lý” nên được gọi là những nhà thông thái (thông thái: hiểu biết rộng và sâu - *Từ điển tiếng Việt*, tr. 920).
- 2 Ví dụ: *Hệ thống văn hóa* (cultural system) của Clifford Geertz, *hệ thống biểu tượng* (system of symbols) của Victor Turner, *thuyết thế tục* (secularism) của Max Weber, *cấu trúc xã hội* (social constructionism) của Daniel Dubuisson và nhiều quan điểm khác của Timothy Fitzgerald, Talal Asad, Jason Ananda Josephson,... mà chúng tôi chia làm hai hướng tiếp cận như trên.
- 3 Thời kỳ Khai sáng được coi là một cuộc cách mạng tư tưởng trong Triết học nhờ vào những thành tựu của khoa học tự nhiên thế kỷ 17-18. Trào lưu này sau đó ảnh hưởng sâu rộng đến văn chương, nghệ thuật và khoa học xã hội ở những giai đoạn tiếp theo, được coi như một bước ngoặt trong lịch sử phát triển của nhân loại.
- 4 Điều này dễ nhận thấy qua hành vi của binh lính Đức Quốc xã với cuộc diệt chủng người Do Thái hay các bác sĩ mổ tạng ở Trung Quốc trong trào lưu thu hoạch tạng sống hiện nay. Xem thêm: David Matas & David Kilgour (2009), *Bloody Harvest* [Thu hoạch máu], Seraphim Editions.
- 5 Ông coi đó là một sự “chia cắt và cảm đoán - những tín ngưỡng và thực hành hợp thành một cộng đồng có đức tin duy nhất gọi là Giáo hội, bao gồm tất cả những ai tôn trọng họ”. Tuy nhiên, những gì được coi là thiêng không giới hạn ở những vật như là đá, cây, mùa xuân, hòn sỏi, miếng gỗ, một ngôi nhà, một từ, bất cứ thứ gì có thể được coi là thiêng. Những tín ngưỡng, thần thoại, giáo điều và truyền thuyết tôn giáo là những biểu hiện diễn tả bản chất tự nhiên của những cái thiêng này cùng những đặc tính và quyền hạn được gán cho chúng. Xem thêm: Durkheim, Emile (1915), *The Elementary Forms of the Religious Life* [Những dạng thức căn bản của đời sống tôn giáo], London: George Allen & Unwin.
- 6 Tambiah S. J. (1990), *Magic, Science, Religion and the Scope of Rationality* (Ma thuật, khoa học, tôn giáo và phạm vi của duy lý), Cambridge: Cambridge University Press, p. 6. Dẫn theo: Nguyễn Thị Hiền (2012), “Khái niệm tôn giáo từ góc độ nhân học văn hóa”, *Xưa và nay*, số 415, tháng 11.
- 7 Các tác giả được tuyển dịch trong cuốn sách này bao gồm: Fran Boas, Mary Douglas, Raymond Firth, Clifford Geertz, Terence Hawkes, C. Levi-Strauss, M. Malinowski, David Schneider, và Victor Turner. Xem: Đinh Hồng Hải (2014).
- 8 Theo quan niệm của Đạo giáo, ba hồn là Sáng Linh 爽靈, Thai Quang 胎光, và U Tinh 幽精. Bảy vía (còn gọi là *phách*) bao gồm Thi Cầu 尸苟 Phục Thi 伏矢, Tước Âm 雀陰, Thôn Tặc 吞賊, Phi Độc 非毒, Trừ Uế 除穢, và Xú Phế 臭肺. Quan niệm dân gian của người Việt cho rằng nam có bảy vía và nữ có chín vía, vì vậy những người không rõ là nam hay nữ thì gọi là tám vía.
- 9 Theo *Từ điển tiếng Việt*, Sđđ, tr. 865, *Tâm linh* là “1. Khả năng biết trước một biến cố nào đó sẽ xảy ra với mình, theo quan niệm duy tâm. 2. (ít dùng) Tâm hồn, tinh thần”. Trong tiếng Hán, *Tâm linh* (心靈) hay còn gọi là tâm thần (mind) đề cập đến tập hợp của các khả năng nhận thức, các cá nhân có khả năng nhận thức thế giới bên ngoài, để suy nghĩ và ghi nhớ mọi thứ.

- 10 Ngoài ra, còn có một số quan điểm vật lý lý thuyết cho rằng *xác* là phần vật chất hay “phân hạt” được cấu tạo bởi các phân tử hữu cơ của các-bon, hydro, canxi cùng nhiều nguyên tố vi lượng khác, còn *hồn* là một dạng thuộc “phân sóng” cấu tạo nên cơ thể sống của con người. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những giả thuyết bước đầu cần được nghiên cứu thêm.
- 11 Chẳng hạn, đám tang của các tín đồ Kitô giáo thường có các bước như: Thức cầu nguyện, Thánh lễ an táng, Nghi thức phó dâng, tang lễ, chia sẻ tưởng niệm, đọc kinh, hát thánh ca, hòa táng/địa táng.
- 12 Xem loạt bài trên tạp chí *Giáo dục nghệ thuật* từ số 19-21 năm 2016-2017 trong thư mục tài liệu tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boas, Franz (1955), *Primitive Art*, Dove publication Inc., New York.
2. Bowker, J. (2011), *Từ điển tôn giáo thế giới giản yếu* (Luu Văn Hy dịch, Chương Ngọc hiệu đính), Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
3. Geertz, C. (1973), *The Interpretation of Culture*, New York: Basic Books.
4. Đình Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Đình Hồng Hải (2016), “Sáng tạo truyền thống qua biểu tượng Mẫu Liễu trong văn hóa Việt Nam”, *Giáo dục nghệ thuật*, số 19.
6. Đình Hồng Hải (2017a), “Mẫu Liễu trong huyền thoại và trong đời sống người Việt,” *Giáo dục nghệ thuật*, số 20.
7. Đình Hồng Hải (2017b), “Hiện tượng đồng cốt và vai trò của Mẫu Liễu trong đời sống các tín đồ người Việt”, *Giáo dục nghệ thuật*, số 21.
8. Durkheim, Emile (1915), *The Elementary Forms of the Religious Life*, London: George Allen & Unwin.
9. Nguyễn Thị Hiền (2012), “Khái niệm tôn giáo từ góc độ nhân học văn hóa,” *Xưa và nay*, số 415, tháng 11.
10. <http://vietnamtudien.org/hanviet/>
11. James, W. (1902), *The Varieties of Religious Experience*, A Study in Human Nature, Longmans, Green, and Co.
12. Levi-Strauss C. (1963), *Structural Anthropology*, New York: Basic Books.
13. Marx, K. & Engels F. (2004), “Chống Duy-rinh,” trong *Các Mác và Ph. Ăngghen toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
14. Matas, D. & Kilgour, D. (2009), *Bloody Harvest*, Seraphim Editions.
15. Monaghan, John & Just, Peter (2000), *Social & Cultural Anthropology*, New York: Oxford University Press.
16. Hoàng Khê (cb. 1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học.
17. Quốc hội Khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam (2016), *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo* (bản PDF 2016).
18. Rojo, S. Vuscovic (2000), “Tôn giáo, thuốc phiện của nhân dân và sự phản kháng chống lại khốn cùng thực tại - Các quan điểm của Mác và Lênin”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
19. Tambiah. S. J. (1990), *Magic, Science, Religion and the Scope of Rationality*, Cambridge: CambridgeUniversity Press.
20. Ngô Đức Thịnh (cb. 2001), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Turner, Victor (1967), *The Forest of Symbols: Aspects of Ndembu Ritual*, New York: Cornell University Press.
22. Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin & Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
23. Tylor, E. B. (1871), *Primitive Culture: Researches Into the Development of Mythology, Philosophy, Religion, Art, and Custom*, Vol. 1. London: John Murray.
24. Van Gennep, A. (1960), *The Rites of Passage*, University of Chicago Press.
25. Đặng Nghiêm Vạn (cb. 1998), *Lý luận tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Vargyas G. (2018), *Bát chấp định mệnh: Văn hóa và phong tục tập quán người Bru-Vân Kiều* (Giáp Thị Minh Trang dịch, Đinh Hồng Hải và Vũ Tuyết Lan hiệu đính), Nxb. Dân trí và Cty Đông Tây, Hà Nội.
27. Vergote, A. (1996), *Religion, Belief and Unbelief. A Psychological Study*, Leuven University Press.
28. Weber, M. (2010), *Nền đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản* (Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch), Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Abstract

ANTHROPOLOGY OF RELIGION'S VIEWS ON RELIGION AND BELIEF

Đinh Hong Hai

Department of Anthropology

University of Social Sciences & Humanities, Hanoi

Religion and belief are common concept, however, it is difficult to come up with a comprehensive and universal definition. It is an extremely interested category but it is also very complicated because of the abstract characteristics of this object. Religions and beliefs have been spiritual products created by humanbeings since the dawn of history, an integral part of human spiritual life and an important part of human civilization. The contemporary academic science has innumerable approaches to religion and belief. In addition to traditional approaches such as History, Theology, Aesthetics, Philosophy, etc., there are many other sections such as Cultural Studies, Science of Religion, Politics, Sociology of religion, Psychology of religion, etc., In particular, the participation of anthropology of religion with a broad view from “primitive culture” (Tylor’s term) to the phenomena of religion and belief in contemporary life helps to examine issues related to religions and beliefs without being limited by theoretical barriers. This article indicates the anthropology of religion’s status in the social sciences and humanities at present.

Keywords: Anthropology of religion; religion; belief.